

Deloitte.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ
THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

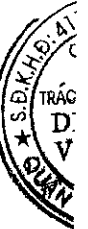
(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 30



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ”) đề trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty mẹ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty mẹ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Thái Quốc Hiệp	Chủ tịch
Ông Tạ Đức Tiến	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Hùng Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Hải	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 9 tháng 7 năm 2012)
Ông Lê Minh Tiến	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Dân	Thành viên
Ông Phạm Văn Dũng	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Hương	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 10 tháng 7 năm 2012)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hùng Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tấn Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trần Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Cự Tân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Mậu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Long	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2012)
Ông Phan Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Hải	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 9 tháng 7 năm 2012)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ trong giai đoạn. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không.
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty mẹ sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty mẹ ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty mẹ và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty mẹ đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Hồng Dũng

Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2012

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Số: 0779 /Deloitte-AUDHCM-RE

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cùng với các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (sau đây gọi chung là “báo cáo tài chính”) được lập ngày 15 tháng 8 năm 2012 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty mẹ”) từ trang 4 đến trang 30. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2 và 3, phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty trình bày các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết, liên doanh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc. Báo cáo tài chính kèm theo là báo cáo tài chính riêng, được lập để trình bày tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 của riêng Công ty mẹ.



Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0138/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 15 tháng 8 năm 2012

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Văn Đình Khuê

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1178/KTV

11/08/2012

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5, Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1

Báo cáo tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu B 01-DN

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh		
			30/6/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.342.259.555.646	10.748.091.353.210
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.666.164.796.305	3.620.827.328.144
1. Tiền	111		1.500.302.161.205	2.088.888.140.909
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.165.862.635.100	1.531.939.187.235
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.180.818.284.280	6.669.679.715.210
1. Phải thu khách hàng	131		2.243.563.842.216	3.639.069.243.470
2. Trả trước cho người bán	132		35.334.186.906	70.674.428.440
3. Các khoản phải thu khác	135	5	1.914.566.211.782	2.975.925.978.837
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(12.645.956.624)	(15.989.935.537)
III. Hàng tồn kho	140	6	391.715.720.182	379.781.737.627
1. Hàng tồn kho	141		393.396.439.799	381.462.457.244
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.680.719.617)	(1.680.719.617)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		103.560.754.879	77.802.572.229
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13.104.860.486	8.045.306.216
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		83.665.796.147	67.308.888.847
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		6.790.098.246	2.448.377.166
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.632.491.388.667	6.907.258.673.766
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		158.728.000	158.728.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		565.357.637	372.653.040
2. Phải thu dài hạn khác	218		600.459.983	158.728.000
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1.007.089.620)	(372.653.040)
II. Tài sản cố định	220		1.613.007.329.415	1.737.510.376.856
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	1.549.030.568.356	1.580.916.725.662
- Nguyên giá	222		3.683.128.310.268	3.524.207.940.668
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.134.097.741.912)	(1.943.291.215.006)
2. Tài sản cố định vô hình	227		4.650.639.261	4.498.615.710
- Nguyên giá	228		10.288.061.283	8.805.942.557
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.637.422.022)	(4.307.326.847)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	59.326.121.798	152.095.035.484
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.608.691.640.807	4.755.975.906.405
1. Đầu tư vào công ty con	251	9	3.833.951.332.000	3.003.578.588.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	10	1.533.661.428.287	1.491.172.308.287
3. Đầu tư dài hạn khác	258	11	275.690.111.594	303.135.678.033
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	12	(34.611.231.074)	(41.910.667.915)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		410.633.690.445	413.613.662.505
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	331.330.270.569	330.377.322.489
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	77.400.953.209	81.246.937.621
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.902.466.667	1.989.402.395
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		14.974.750.944.313	17.655.350.026.976

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5, Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU B 01-DN

Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		9.955.677.346.109	12.231.922.141.804
I. Nợ ngắn hạn	310		6.516.176.197.677	8.233.437.461.550
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	1.067.952.800.658	2.524.761.690.712
2. Phải trả người bán	312		1.131.945.986.500	1.449.129.480.353
3. Người mua trả tiền trước	313		1.159.056.572.415	898.706.876.224
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	50.623.030.565	529.122.007.174
5. Phải trả người lao động	315		98.474.549.795	157.968.714.713
6. Chi phí phải trả	316	17	839.290.086.702	813.310.478.680
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	18	1.996.532.845.728	1.822.301.770.462
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		172.300.325.314	38.136.443.232
II. Nợ dài hạn	330		3.439.501.148.432	3.998.484.680.254
1. Phải trả dài hạn người bán	331	19	411.473.775.116	411.473.775.116
2. Phải trả dài hạn khác	333	20	276.868.666.667	507.880.987.240
3. Vay và nợ dài hạn	334	21	2.747.482.946.259	3.075.372.952.158
4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		3.675.760.390	3.756.965.740
B. NGUỒN VỐN	400		5.019.073.598.204	5.423.427.885.172
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	5.019.018.885.089	5.423.354.934.353
1. Vốn điều lệ	411		2.978.020.940.000	2.978.020.940.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		486.293.000.000	486.293.000.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1.350.397.842	4.109.381.964
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.019.651.628.514	690.915.466.053
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		165.091.224.982	106.896.368.018
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420		368.611.693.751	1.157.119.778.318
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		54.713.115	72.950.819
1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		54.713.115	72.950.819
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		14.974.750.944.313	17.655.350.026.976

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Thuyết minh

	30/06/2012	31/12/2011
I. Ngoại tệ các loại		
Ngoại tệ (USD)	12.625.306,31	8.089.404,38
Ngoại tệ (GBP)	4.385,52	1.466,37



Nguyễn Hùng Dũng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 15 tháng 8 năm 2012
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Xuân Cường
 Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5, Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU B 02-DN

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	3.484.069.958.145	2.982.806.051.315
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.484.069.958.145	2.982.806.051.315
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	3.161.777.674.939	2.573.083.431.825
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		322.292.283.206	409.722.619.490
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	356.743.048.380	292.577.036.169
6. Chi phí tài chính	22	27	118.430.519.004	405.245.253.719
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>57.543.602.920</i>	<i>67.636.110.613</i>
7. Chi phí bán hàng	24		15.957.978.653	10.806.767.167
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		127.231.647.414	108.910.434.223
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		417.415.186.515	177.337.200.550
10. Thu nhập khác	31	28	41.248.637.118	96.541.076.479
11. Chi phí khác	32	29	27.978.489.798	6.501.652.333
12. Lợi nhuận khác	40		13.270.147.320	90.039.424.146
13. Lợi nhuận trước thuế	50		430.685.333.835	267.376.624.696
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	58.227.655.672	15.235.003.789
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	14	3.845.984.412	5.480.209.353
16. Lợi nhuận sau thuế	60		368.611.693.751	246.661.411.554



Nguyễn Hùng Dũng *[Signature]*
 Tổng Giám đốc
 Ngày 15 tháng 8 năm 2012
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

[Signature]
 Nguyễn Xuân Cường
 Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAMLầu 5, Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU B 03-DN

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	430.685.333.835	267.376.624.696
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	195.421.684.769	179.608.309.197
Các khoản dự phòng	03	(10.008.979.174)	64.992.765.277
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	8.904.188.210	167.906.475.334
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(297.408.809.205)	(185.581.680.404)
Chi phí lãi vay	06	57.543.602.920	67.636.110.613
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	385.137.021.355	561.938.604.713
Biến động các khoản phải thu	09	226.658.812.735	1.587.295.666.908
Biến động hàng tồn kho	10	(11.933.982.555)	(224.568.429.869)
Biến động các khoản phải trả	11	(566.104.622.755)	(1.399.278.017.255)
Biến động chi phí trả trước	12	(6.012.502.350)	10.867.812.637
Tiền lãi vay đã trả	13	(110.488.926.929)	(63.220.532.734)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(254.063.302.380)	(14.373.886.522)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	3.900.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(25.479.099.786)	(18.512.537.923)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(362.286.602.665)	444.048.679.955
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(83.763.652.847)	(599.858.261.634)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	27.272.727	90.567.273
3. Tiền thu hồi cho vay	24	30.445.566.439	28.454.204.783
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các công ty khác	25	(251.489.120.000)	(258.000.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các công ty khác	26	-	177.880.000.000
6. Tiền thu từ lợi nhuận, cổ tức của các khoản đầu tư	27	296.324.665.232	30.541.448.868
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8.455.268.449)	(620.892.040.710)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	479.868.993.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	200.000.000.000	1.269.301.089.669
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(496.470.602.037)	(679.620.363.811)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(287.492.745.500)	(144.984.491.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(583.963.347.537)	924.565.227.358
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong giai đoạn	50	(954.662.531.839)	747.721.866.603
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu giai đoạn	60	3.620.827.328.144	1.093.294.347.038
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	14.408.194.665
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối giai đoạn	70	2.666.164.796.305	1.855.424.408.306

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5, Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU B 03-DN

Đơn vị: VNĐ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Trong giai đoạn, cổ tức đã trả cho cổ đông không bao gồm số tiền 312.698.880.173 đồng là khoản cổ tức đã công bố nhưng chưa thanh toán cho cổ đông tại ngày 30 tháng 6 năm 2012. Theo đó, một khoản tiền tương ứng được điều chỉnh trên phân tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền chi đầu tư và góp vốn vào công ty khác không bao gồm số tiền 774.372.744.000 đồng là khoản tiền đầu tư vào các công ty con và đầu tư dài hạn khác được thanh toán bằng cách bù trừ công nợ với các công ty này. Các giao dịch này không ảnh hưởng đến dòng tiền lưu chuyển và vì vậy, không được trình bày trong báo cáo trên đây.



Nguyễn Hùng Dũng *[Signature]*

Tổng Giám đốc

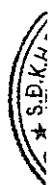
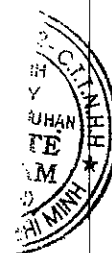
Ngày 15 tháng 8 năm 2012

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

[Signature]

Nguyễn Xuân Cường *[Signature]*

Kế toán trưởng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu Khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty mẹ”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015198 ngày 29 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 4 số 0100150577 ngày 28 tháng 10 năm 2009 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“Petro Việt Nam”) là cổ đông chính của Công ty mẹ.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 1.862 người (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 1.702 người).

Các chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ:

- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng PTSC
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Ban Quản lý Dự án Nhiệt Điện Long Phú

Hoạt động chính

Kinh doanh dịch vụ dầu khí; quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ; dịch vụ căn cứ cảng; dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hoá; quản lý kinh doanh và khai thác các tàu chứa dầu (FSO), tàu chứa và xử lý dầu (FPSO); quản lý, tổ chức thực hiện các hoạt động trong lĩnh vực cơ khí hàng hải; gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hóa lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát công trình ngầm bằng thiết bị ROV phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; kinh doanh khách sạn và văn phòng làm việc; dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; kinh doanh các sản phẩm dầu khí và phân đạm.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty mẹ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính này được lập để trình bày tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và kết quả kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 của riêng Công ty mẹ.

TRAC
D
A
N

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ được lập cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty mẹ áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty mẹ bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, và đầu tư dài hạn khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty mẹ bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho

27
KH
HỆ
Q.
T.
H.
PH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 8
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị quản lý, tài sản khác	3 - 8

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm quản lý khác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất là giá trị lô đất có quyền sử dụng đất lâu dài và Công ty mẹ không tính khấu hao theo quy định hiện hành. Phần mềm quản lý được phân bổ trong 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty mẹ. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng cơ bản của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cấp có thẩm quyền.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện khoản chi phí thuê văn phòng tòa nhà số 1 - 5 Lê Duẩn và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn bắt đầu từ tháng 10 năm 2010, thời hạn 50 năm. Công ty mẹ phân bổ khoản tiền thuê này vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian thuê và diện tích sử dụng hàng năm.

Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các công cụ dụng cụ, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty mẹ với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty mẹ là bên cho thuê

Doanh thu từ các khoản cho thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Chi phí trực tiếp phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty mẹ là bên đi thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu khi ký hợp đồng thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty mẹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- (b) Công ty mẹ không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (d) Công ty mẹ sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều giai đoạn, doanh thu được ghi nhận trong giai đoạn theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc giai đoạn kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ.
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty mẹ có quyền nhận khoản lãi.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Công ty con là một công ty mà Công ty mẹ giữ trên 50% quyền kiểm soát.

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào các công ty cổ phần với tỷ lệ sở hữu nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty cổ phần, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị nhận đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ trích lập dựa trên tỷ lệ giữa số vốn đầu tư của Công ty mẹ và tổng số vốn góp thực tế của các bên tại các công ty này.

Ngoại tệ

Công ty mẹ áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC như trên có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" (VAS10). Theo VAS10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Việc hạch toán chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC làm lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 tăng 2.758.984.122 đồng, đồng thời khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" và Lợi nhuận chưa phân phối được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 lần lượt giảm và tăng một khoản tương ứng với số tiền 1.350.397.842 đồng so với áp dụng theo VAS10.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

11/2/2012
ACH
DE
VI
7/2/11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty mẹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty mẹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty mẹ căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty mẹ có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty mẹ có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2012	31/12/2011
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Tiền mặt	3.372.179.192	5.167.730.786
Tiền gửi ngân hàng	1.480.943.155.897	2.083.720.410.123
Tiền đang chuyển	15.986.826.116	-
Các khoản tương đương tiền	1.165.862.635.100	1.531.939.187.235
	<u>2.666.164.796.305</u>	<u>3.620.827.328.144</u>

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có thời hạn gửi dưới 3 tháng và bao gồm khoản 2.672.180.179 đồng là khoản được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty mẹ.

H
T
Á
O
T
M
H
N
A
N
K
O

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5, Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Báo cáo tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	30/6/2012	31/12/2011
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Phải thu từ các công ty con	999.601.190.204	1.805.400.219.650
Lợi nhuận được phân phối từ các công ty con	-	445.400.348.648
Công ty Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất (DQS)	135.242.585.846	-
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện nội PTSC	227.887.654.223	-
Xí nghiệp liên doanh dầu khí Vietsovpetro	8.640.060.495	89.955.101.997
Ban quản lý dự án nhiệt điện Long Phú - Sông Hậu	224.597.518.950	183.410.446.887
YINSON HOLDING BERHAD	-	182.000.000.000
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	224.157.274.969	226.513.941.636
Phải thu khác	94.439.927.095	43.245.920.019
	<u>1.914.566.211.782</u>	<u>2.975.925.978.837</u>

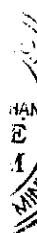
Phải thu từ các Công ty con thể hiện khoản công nợ phải thu nội bộ giữa Công ty mẹ với các công ty con và công nợ nội bộ giữa các công ty con kết chuyển tập trung về Công ty mẹ.

Phải thu khác từ Công ty Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất thể hiện khoản phải thu tiền chuyển nhượng 15 triệu cổ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện nội PTSC.

Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện nội PTSC thể hiện khoản phải thu liên quan đến giá trị chuyển nhượng nhà máy đóng tàu tại Nhơn Trạch - Đồng Nai.

6. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2012	31/12/2011
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Hàng mua đang đi đường	22.152.631	136.437.096
Nguyên liệu, vật liệu	55.596.347.414	58.405.219.326
Công cụ, dụng cụ	3.583.535.465	676.364.977
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	334.176.412.376	322.244.435.845
Hàng hóa	17.991.913	-
	<u>393.396.439.799</u>	<u>381.462.457.244</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.680.719.617)	(1.680.719.617)
	<u>391.715.720.182</u>	<u>379.781.737.627</u>



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐÀU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5 Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý và tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2012	587.023.657.185	35.518.432.303	2.860.642.360.983	41.023.490.197	3.524.207.940.668
Mua sắm mới	-	1.018.667.605	41.662.767.254	2.477.563.924	45.158.998.783
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	117.936.573.345	1.230.000.000	-	-	119.166.573.345
Tặng khác	-	228.127.206	361.098.405.578	-	361.326.532.784
Thanh lý, nhượng bán	-	(411.276.882)	-	(1.650.514.275)	(2.061.791.157)
Giảm khác	(2.064.183.427)	-	(361.825.547.378)	(780.213.350)	(364.669.944.155)
Tại ngày 30/6/2012	702.896.047.103	37.583.950.232	2.901.577.986.437	41.070.326.496	3.683.128.310.268
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2012	228.735.457.490	17.911.773.106	1.670.534.715.027	26.109.269.383	1.943.291.215.006
Trích khấu hao	39.510.950.885	2.243.532.672	148.471.166.667	3.827.033.389	194.052.683.613
Tặng khác	296.266.262	-	-	-	296.266.262
Thanh lý, nhượng bán	-	(411.276.882)	-	(1.650.514.275)	(2.061.791.157)
Giảm khác	-	(33.055.556)	(727.231.795)	(720.344.461)	(1.480.631.812)
Tại ngày 30/6/2012	268.542.674.637	19.710.973.340	1.818.278.649.899	27.565.444.036	2.134.097.741.912
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2012	434.353.372.466	17.872.976.892	1.083.299.336.538	13.504.882.460	1.549.030.568.356
Tại ngày 31/12/2011	358.288.199.695	17.606.659.197	1.190.107.645.956	14.914.220.814	1.580.916.775.662

Tặng khác thể hiện giá trị tài sản điều chuyển nội bộ giữa Công ty mẹ và các công ty con. Giảm khác thể hiện giá trị tài sản Bình Minh 02 đem đi góp vốn thành lập Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC-CGGV và tài sản điều chuyển nội bộ giữa Công ty mẹ và các công ty con.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty mẹ đã thế chấp một số tài sản là phương tiện vận tải và máy móc thiết bị với nguyên giá 3.935 tỷ đồng để đảm bảo cho các khoản tín dụng tại các ngân hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, tài sản cố định của Công ty mẹ bao gồm một số tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 974.736.474.943 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 977.406.276.659 đồng).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5 Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1- 5 Lê Duẩn, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Báo cáo tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09 – DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/6/2012	31/12/2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Mở rộng Cảng Căn cứ Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí hạ lưu Vũng Tàu	37.153.979.075	30.010.848.071
Khu Dịch vụ dầu khí tổng hợp Dung Quất (khu 8ha)	-	11.293.564.622
Tòa nhà PTSC Tower Vũng Tàu	8.637.308.668	8.636.508.668
Khu Dịch vụ Công ty Halliburton	-	8.465.664.857
Căn cứ công trình Phương tiện nổi	1.243.037.922	1.104.401.558
Dự án tiếp nhận và Đầu tư Mở rộng giai đoạn II Cảng Hòn la	-	1.564.395.000
Trung tâm Thương mại Đà Nẵng	77.167.574	82.070.738.183
Khác	12.214.628.559	8.948.914.525
	<u>59.326.121.798</u>	<u>152.095.035.484</u>

9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Công ty	30/6/2012		31/12/2011	
	Tỷ lệ sở hữu	<u>VND</u>	Tỷ lệ sở hữu	<u>VND</u>
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	100%	300.000.000.000	100%	300.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ cơ khí hàng hải	96,24%	962.416.140.000	96,14%	576.860.500.000
Công ty Cổ phần Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	84,95%	339.807.000.000	84,95%	339.807.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ khai thác dầu khí	51%	102.000.000.000	51%	102.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi	95,19%	285.581.000.000	95,19%	285.581.000.000
Công ty Cổ phần PTSC Thanh Hóa	54,69%	218.773.000.000	54,69%	218.773.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	59,61%	208.645.000.000	59,61%	208.645.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình	94,88%	237.200.000.000	94,88%	237.200.000.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Đầu tư Khai thác Cảng Phước An	56,82%	250.000.000.000	56,8%	250.000.000.000
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện nổi PTSC	-	-	51%	153.000.000.000
Công ty Cổ phần Khách sạn Dầu khí PTSC	97,07%	145.603.000.000	97,07%	145.603.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	50,61%	167.000.000.000	53,29%	167.000.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	43,35%	19.109.088.000	43,49%	19.109.088.000
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC-CGGV	51,13%	597.817.104.000	-	-
		<u>3.833.951.332.000</u>		<u>3.003.578.588.000</u>

Trong kỳ, Công ty mẹ đã chuyển nhượng 15 triệu cổ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện nổi PTSC cho Công ty Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất. Tổng số cổ phần Công ty mẹ nắm giữ sau khi chuyển nhượng là 300.000 cổ phần (chiếm 1% vốn điều lệ). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện nổi PTSC không còn là công ty con của Công ty mẹ, theo đó, khoản đầu tư này được phân loại là đầu tư dài hạn khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2012.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5 Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1- 5 Lê Duẩn, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 – DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC-CGGV là Công ty Trách nhiệm hữu hạn hai thành viên được thành lập từ vốn góp của Công ty mẹ và CGGVeritas Services Holding B.V (Hà Lan) với tỷ lệ vốn góp lần lượt là 28.668.000 Đô la Mỹ (51%) và 27.543.765 Đô la Mỹ (49%) theo Giấy chứng nhận đầu tư số 491022000358 ngày 09 tháng 11 năm 2011 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng - Tàu cấp. Hoạt động chính của PTSC-CGGV là cung cấp các dịch vụ thu nhận dữ liệu địa chấn hai chiều (2D) và ba chiều (3D) ngoài khơi trong và ngoài phạm vi lãnh thổ nước CHXHCN Việt Nam.

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu	30/6/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Công ty Liên doanh Rông Đồi MV12	33%	106.022.400	106.022.400
Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited (MVOT) (i)	49%	292.324.455.887	292.324.455.887
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (VOFT) (ii)	60%	583.995.300.000	583.995.300.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	42%	219.498.500.000	219.498.500.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	37%	11.100.000.000	11.100.000.000
Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí PTSC South East Asia Pte Ltd ("PTSC SEA") (iii)	28,75%	171.957.430.000	171.957.430.000
	51%	254.679.720.000	212.190.600.000
		1.533.661.428.287	1.491.172.308.287

(i) Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited (MVOT) là liên doanh được thành lập giữa Công ty mẹ và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard từ năm 2009 để đầu tư kho nổi FSO "Orkid" sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng Talisman Malaysia Limited thuê trong vòng 10 năm, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chồng lấn thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia. Kho nổi FSO "Orkid" đã đi vào hoạt động từ năm 2009.

(ii) Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (VOFT) là liên doanh được thành lập giữa Công ty mẹ và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard từ năm 2009, trong đó Công ty mẹ chiếm 60% vốn để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi "FPSO Ruby II" đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác.

(iii) Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd ("PTSC SEA") được thành lập trong tháng 9 năm 2011 bởi Công ty mẹ cùng với đối tác Yinson Holdings Berhad (Malaysia) theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHDT-DTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 31 tháng 10 năm 2011 để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) phục vụ Dự án Biển Đông 1. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 Đô la Mỹ, tương đương 3.071.478.027.530 đồng, trong đó vốn góp là 37.329.582 Đô la Mỹ chiếm 25% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Trong đó vốn góp của Công ty mẹ là 19.038.087 Đô la Mỹ tương đương 391.613.449.590 đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Hoạt động của liên doanh là đầu tư và sở hữu FSO "PTSC Biển Đông 01"; cho PTSC thuê tàu trần FSO; tiếp thị và cho thuê tàu sau khi hết hạn hợp đồng; các nội dung công việc khác theo điều lệ công ty. Trong giai đoạn, Công ty mẹ đã góp thêm 42.489.120.000 đồng vào liên doanh (tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011 là 51%.

T
 N
 N
 H
 L
 C
 T
 H
 T
 P

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5 Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1- 5 Lê Duẩn, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Báo cáo tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09 – DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

	30/6/2012	31/12/2011
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Cho vay Công ty Liên doanh Rông Đồi MV 12	179.407.067.884	209.852.634.323
Công ty Cổ phần Kinh doanh dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam	23.126.510.000	23.126.510.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam	10.329.990.000	10.329.990.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ Dầu khí	2.815.343.710	2.815.343.710
Công ty Vận tải đa phương thức	47.011.200.000	47.011.200.000
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện nổi PTSC	3.000.000.000	-
	<u>275.690.111.594</u>	<u>303.135.678.033</u>

Khoản cho vay Công ty Liên doanh Rông Đồi MV Pte, Ltd được hưởng lãi suất BBA LIBOR và sẽ được hoàn trả hết vào ngày 30 tháng 9 năm 2016. Khoản cho vay nói trên được thực hiện theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh với Công ty Liên doanh Rông Đồi MV Pte, Ltd. và không có bảo đảm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, số dư khoản cho vay này tương đương 8.613.744 Đô la Mỹ.

12. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Công ty mẹ đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

Chi tiết như sau:

	30/6/2012	31/12/2011
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Đầu tư vào Công ty con		
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	10.757.071.355	11.435.850.704
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa phương tiện nổi PTSC	-	10.717.173.455
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Tổng hợp Quảng Bình	12.760.687.873	9.023.446.776
Đầu tư dài hạn khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn tài chính Dầu khí	10.329.990.000	10.329.990.000
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực & Dịch vụ Dầu khí	404.206.980	404.206.980
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa phương tiện nổi PTSC	359.274.866	-
	<u>34.611.231.074</u>	<u>41.910.667.915</u>

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2012	31/12/2011
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Thuê văn phòng tại số 1-5 Lê Duẩn	324.113.436.349	325.584.374.694
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.216.834.220	4.792.947.795
	<u>331.330.270.569</u>	<u>330.377.322.489</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5 Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1- 5 Lê Duẩn, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 – DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty mẹ ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong giai đoạn.

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác VNĐ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VNĐ	Tổng VNĐ
Tại ngày 01/01/2012	86.392.590.945	(5.145.653.324)	81.246.937.621
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	(3.845.984.412)	(3.845.984.412)
Tại ngày 30/6/2012	86.392.590.945	(8.991.637.736)	77.400.953.209

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/6/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Vay ngắn hạn	228.630.275.888	228.630.275.888
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 21)	839.322.524.770	2.296.131.414.824
	1.067.952.800.658	2.524.761.690.712

Khoản vay ngắn hạn với số tiền là 228.630.275.888 đồng từ Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (PVFC), bắt đầu từ ngày 15 tháng 6 năm 2011 và thời gian đáo hạn là ngày 15 tháng 9 năm 2012. Mục đích của khoản vay nhằm vay vốn bắc cầu bổ sung vốn lưu động tạm ứng thanh toán chi phí đóng kho nổi FSO5. PVFC cho vay với lãi suất ưu đãi là 0%/năm. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

Thực hiện theo Công văn số 6351/DKVN-KH ngày 19 tháng 7 năm 2011 của Petro Việt Nam về việc chuyển nhượng công trình kho nổi chứa dầu FSO5, Công ty mẹ đã hoàn thành các thủ tục chuyển nhượng FSO5 cho Liên doanh Dầu khí Việt Nga (“VSP”) trong năm 2011. Theo thỏa thuận, Công ty mẹ đồng thời đã chuyển toàn bộ nợ vay dài hạn gốc Đô la Mỹ từ PVFC phục vụ dự án này sang cho VSP. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, toàn bộ số dư nợ gốc 66.987.422 Đô la Mỹ (tương đương 1.395.214.025.624 đồng) phải trả cho PVFC đã được chuyển giao cho VSP theo hình thức cần trừ với khoản phải thu VSP phát sinh từ việc nhận chuyển nhượng công trình này. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty mẹ đang thực hiện các thủ tục chuyển đổi chủ thể hợp đồng vay nói trên cho VSP.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/6/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	13.705.738.901	279.097.535.658
Thuế xuất, nhập khẩu	3.907.000	839.955.674
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.427.877.075	224.263.523.788
Thuế thu nhập cá nhân	4.414.798.663	11.735.656.015
Thuế khác	4.070.708.926	13.185.336.049
	50.623.030.565	529.122.007.174

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5 Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1- 5 Lê Duẩn, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 – DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***17. CHI PHÍ TRÍCH TRƯỚC**

	30/6/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Trích trước lãi vay	128.899.734.513	141.843.851.502
Trích trước các chi phí không thể yêu cầu bảo hiểm bồi thường do sự cố Riser dự án FSO5	345.570.363.780	345.570.363.780
Lãi vay phải trả PVN	75.294.905.563	54.911.208.117
Trích trước phí khai thác khách sạn dầu khí năm 2010, 2011	23.073.328.825	23.073.328.825
Trích trước chi phí nhượng bán tàu Ruby	20.319.272.698	20.319.272.698
Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú	132.156.194.025	176.208.258.700
Chi phí trích trước khác	113.976.287.298	51.384.195.058
	839.290.086.702	813.310.478.680

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (“Petro Việt Nam”)	1.113.886.694.838	1.046.459.836.703
Phải trả cổ tức các cổ đông	6.683.770.173	4.572.327.673
Phải trả Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí	6.292.463.918	6.292.463.918
Phải trả Công đoàn	2.370.613.139	5.252.705.286
Tổng Công ty Cổ phần xây lắp Dầu khí Việt Nam	113.850.000.000	113.850.000.000
Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (“Vinashin”)	407.788.616.077	416.941.360.596
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí PVC - Trường Sơn	-	32.702.534.587
Công ty TNHH MTV Cảng Thanh Hóa	39.338.750.137	39.338.750.137
Tidewater Marine International, Inc	14.902.434.000	-
Công ty TNHH một thành viên 128	11.204.301.184	-
GULF MARINE FAR EAST (PTE) LTD	40.179.617.489	-
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản á Châu	24.275.369.286	-
JSE Shipping Pte Ltd	23.338.207.847	-
Các khoản phải trả khác	192.422.007.640	156.891.791.562
	1.996.532.845.728	1.822.301.770.462

Khoản phải trả Petro Việt Nam bao gồm các khoản chính như lãi phải trả vốn ủy thác là 86,7 tỷ đồng, phí quản lý năm 2011 là 17 tỷ đồng, cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế năm 2010 là 153 tỷ đồng, cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế năm 2011 là 306 tỷ đồng, giá trị chuyển nhượng Nhà máy đóng tàu Nhơn Trạch và Bến Cảng số 1 Dung Quất lần lượt là 355,6 tỷ đồng và 113,4 tỷ đồng.

Phải trả Vinashin là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5.

19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN NGƯỜI BÁN

Phải trả dài hạn người bán thể hiện khoản công nợ liên quan đến giá trị chuyển nhượng tàu Bình Minh 02 từ Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí. Khoản công nợ này không chịu lãi suất và được hoàn trả trong vòng 6 năm.

20. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác thể hiện khoản công nợ phải trả cho Petro Việt Nam liên quan đến giá trị chuyển nhượng cảng Nghi Sơn, Thanh Hóa với số tiền 276.868.666.667 đồng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5 Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1- 5 Lê Duẩn, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Báo cáo tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09 – DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	30/6/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Đồng Việt Nam	1.157.349.440.196	1.210.267.374.349
Đô la Mỹ	2.429.456.030.833	4.161.236.992.633
	<u>3.586.805.471.029</u>	<u>5.371.504.366.982</u>

Vay dài hạn bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ bao gồm các khoản vay từ các ngân hàng: Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu, Ngân hàng Chinatrust, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Indovina, Ngân hàng Công thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương, Tổng công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam và một số ngân hàng khác với lãi suất từ 4% đến 14,6% đối với Đồng Việt Nam và từ 1,75% đến 7,23% đối với khoản vay bằng Đô la Mỹ. Các khoản vay này được bảo lãnh bởi Petro Việt Nam hoặc bảo đảm bằng tài sản hoặc không có bảo đảm. Số dư các khoản vay bằng Đô la Mỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 tương đương 116.643.750 Đô la Mỹ (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 199.790.522 Đô la Mỹ).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Trong vòng một năm	839.322.524.770	2.296.131.414.824
Trong năm thứ hai	801.291.668.064	780.284.114.113
Từ ba năm đến năm năm	1.706.374.228.992	1.826.872.823.800
Trên năm năm	239.817.049.203	468.216.014.245
	<u>3.586.805.471.029</u>	<u>5.371.504.366.982</u>
Trừ số vay dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng (trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(839.322.524.770)	(2.296.131.414.824)
Số phải trả sau 12 tháng	<u>2.747.482.946.259</u>	<u>3.075.372.952.158</u>

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cổ phần	30/6/2012	31/12/2011
- Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	298.205.146	298.205.146
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	297.802.094	297.802.094
+ <i>Cổ phần phổ thông</i>	297.802.094	297.802.094
+ <i>Cổ phần ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng Cổ phần quỹ	-	-
+ <i>Cổ phần phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phần ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	297.802.094	297.802.094
+ <i>Cổ phần phổ thông</i>	297.802.094	297.802.094
+ <i>Cổ phần ưu đãi</i>	-	-

Công ty mẹ chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hường cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty mẹ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5 Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1- 5 Lê Duẩn, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 – DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Chi tiết vốn điều lệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:**

	<u>Tại ngày 30/6/2012</u>		<u>Tại ngày 31/12/2011</u>	
	<u>Tỷ lệ</u> <u>%</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>Tỷ lệ</u> <u>%</u>	<u>Số cổ phần</u>
Petro Việt Nam	51,38	153.000.000	51,38	153.000.000
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	7,52	22.407.800	7,52	22.407.800
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương	5,44	16.200.000	5,44	16.200.000
Các cổ đông khác	35,66	106.194.294	35,66	106.194.294
	100	297.802.094	100	297.802.094

Theo Nghị quyết số 00530/NQ-DVKT ngày 25 tháng 6 năm 2012 của Hội đồng Quản trị Công ty mẹ, các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty mẹ đã chấp nhận chủ trương tăng vốn điều lệ của Công ty mẹ từ 2.978 tỷ đồng lên 4.500 tỷ đồng. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty mẹ chưa thực hiện các thủ tục tăng vốn.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐÀU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5 Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09 -- DN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

THAY ĐỔI TRONG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng VNĐ
Tại ngày 01/01/2011	1.988.034.310.000	486.293.000.000	6.187.935.695	690.915.466.053	106.896.368.018	-	3.278.327.079.766
Tăng vốn điều lệ	989.986.630.000	-	-	-	-	-	989.986.630.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	1.163.897.139.285	1.163.897.139.285
Giảm khác	-	-	-	-	-	(6.777.360.967)	(6.777.360.967)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	(2.078.553.731)	-	-	-	(2.078.553.731)
Tại ngày 31/12/2011	2.978.020.940.000	486.293.000.000	4.109.381.964	690.915.466.053	106.896.368.018	1.157.119.778.318	5.423.354.934.353
Tăng vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong giai đoạn	-	-	-	-	-	368.611.693.751	368.611.693.751
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	328.736.162.461	58.194.856.964	(386.931.019.425)	-
Chưa có tức	-	-	-	-	-	(595.604.188.000)	(595.604.188.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(174.584.570.893)	(174.584.570.893)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	(2.758.984.122)	-	-	-	(2.758.984.122)
Tại ngày 30/6/2012	2.978.020.940.000	486.293.000.000	1.350.397.842	1.019.651.628.514	165.091.224.982	368.611.693.751	5.019.018.885.089

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 353/NQ-DVKT-HĐQT ngày 21 tháng 4 năm 2012, các cổ đông của Công ty mẹ đồng ý trích các Quỹ đầu tư phát triển là 328.736.162.461 đồng, quỹ dự phòng tài chính là 58.194.856.964 đồng, quỹ khen thưởng phúc lợi 174.584.570.893 đồng và chia cổ tức là 595.604.188.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế của năm 2011.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5, Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Báo cáo tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VNĐ	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 VNĐ
Doanh thu bán hàng	201.925.675.862	4.667.617.264
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.282.144.282.283	2.978.138.434.051
	3.484.069.958.145	2.982.806.051.315

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VNĐ	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	161.605.820.435	4.612.270.000
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.000.171.854.504	2.568.471.161.825
	3.161.777.674.939	2.573.083.431.825

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VNĐ	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	305.964.534.389	190.820.179.117
Chi phí nhân công	275.385.914.210	210.273.934.954
Chi phí khấu hao tài sản cố định	189.120.536.876	169.974.769.489
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.387.283.839.532	1.862.647.965.530
Chi phí khác	186.406.119.960	182.252.818.105
	3.344.160.944.967	2.615.969.667.195

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VNĐ	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 VNĐ
Thu nhập từ các khoản đầu tư	194.543.740.132	149.694.543.374
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	117.764.095.200	35.778.342.557
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	31.677.040.451	94.520.874.156
Khác	12.758.172.597	12.583.276.082
	356.743.048.380	292.577.036.169

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5, Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Báo cáo tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VNĐ	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 VNĐ
Lãi tiền vay	57.543.602.920	67.636.110.613
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.791.191.080	90.722.744.222
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.904.188.210	167.906.475.334
Lỗi từ các khoản đầu tư	14.757.414.154	-
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	(7.299.436.841)	64.888.697.500
Khác	33.733.559.481	14.091.226.050
	118.430.519.004	405.245.253.719

28. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VNĐ	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 VNĐ
Thu bồi thường	2.000.000	275.563.390
Thu thanh lý tài sản	27.272.727	90.567.273
Đánh giá lại tài sản	23.084.752	61.555.061.339
Liên doanh MVOT hoàn trả chi phí thành lập	6.559.591.148	21.648.776.292
Lãi phạt MVOT chậm thanh toán	-	12.942.922.078
Chênh lệch giá trị tài sản đem đi góp vốn	27.718.698.422	-
Khác	6.917.990.069	28.186.107
	41.248.637.118	96.541.076.479

29. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VNĐ	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 VNĐ
Chi bồi thường	-	1.165.332.410
Giá vốn tài sản thanh lý	168.884.700	-
Đánh giá lại tài sản	-	3.686.358.765
Trích trước chi phí vật tư tàu Bình Minh 02	23.909.032.056	-
Khác	3.900.573.042	1.649.961.158
	27.978.489.798	6.501.652.333

BAN
 QUẢN
 LÝ
 CÔNG
 TY

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5, Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi số	
	30/6/2012	31/12/2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.666.164.796.305	3.620.827.328.144
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.145.484.097.374	6.599.164.014.770
Đầu tư dài hạn khác	264.596.639.748	292.401.481.053
Tài sản khác	2.720.527.855	2.318.443.583
Tổng cộng	7.078.966.061.282	10.514.711.267.550
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	3.815.435.746.917	5.600.134.642.870
Phải trả cho người bán và phải trả khác	3.816.821.274.011	4.165.622.646.353
Chi phí phải trả	839.290.086.702	813.310.478.680
Tổng cộng	8.471.547.107.630	10.579.067.767.903

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty mẹ thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty mẹ sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty mẹ quản trị bằng chính sách cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ nhằm đảm bảo giảm thiểu rủi ro về tỷ giá thông qua việc ký kết hợp đồng với các khách hàng theo đối ứng ngoại tệ phải trả cho nhà cung cấp và điều chỉnh linh hoạt giá bán hàng hoặc giá cung cấp dịch vụ khi có sự biến động lớn về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/6/2012	31/12/2011	30/6/2012	31/12/2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đô la Mỹ (USD)	2.937.810.690.542	5.052.532.328.972	1.119.401.029.282	3.281.534.721.417

Tỷ lệ áp dụng để tính độ biến động rủi ro tỷ giá được Ban Tổng Giám đốc xác định khoảng 10%. Khi đó, Ban Tổng Giám đốc nhận thấy sự chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ ảnh hưởng đến các tài sản và công nợ bằng tiền và có gốc ngoại tệ còn tồn tại ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Công ty chịu phần lớn rủi ro biến động tỷ giá đối với đồng Đô la Mỹ. Nếu tỷ giá của đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam thay đổi 10%, thì lợi nhuận cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 và năm 2011 sẽ thay đổi một khoản tương ứng 181.840.966.126 đồng và 177.099.760.755 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty mẹ chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty mẹ chịu rủi ro lãi suất khi Công ty mẹ vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty mẹ quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mẹ chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty mẹ không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mẹ mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty mẹ sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này sẽ được Công ty mẹ quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn các nhà cung cấp hoạt động trong nhiều lĩnh vực khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty mẹ. Công ty mẹ có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty mẹ có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty mẹ không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty mẹ quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty mẹ tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty mẹ là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty mẹ duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty mẹ phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty mẹ phải trả.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5, Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1

Báo cáo tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30/6/2012	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1- 5 năm VNĐ	Sau 5 năm VNĐ	Tổng VNĐ
Các khoản vay	1.067.952.800.658	2.507.665.897.056	239.817.049.203	3.815.435.746.917
Phải trả cho người bán và phải trả khác	3.128.478.832.228	619.763.479.264	68.578.962.519	3.816.821.274.011
Chi phí phải trả	839.290.086.702	-	-	839.290.086.702
Tổng cộng	5.035.721.719.588	3.127.025.236.315	308.800.151.727	8.471.547.107.630
31/12/2011	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1- 5 năm VNĐ	Sau 5 năm VNĐ	Tổng VNĐ
Các khoản vay	2.524.761.690.712	2.607.156.937.913	468.216.014.245	5.600.134.642.870
Phải trả cho người bán và phải trả khác	3.246.267.883.997	764.146.179.622	155.208.582.734	4.165.622.646.353
Chi phí phải trả	813.310.478.680	-	-	813.310.478.680
Tổng cộng	6.584.340.053.389	3.371.303.117.535	623.424.596.979	10.579.067.767.903

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty mẹ có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phải sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty mẹ khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2012	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1- 5 năm VNĐ	Sau 5 năm VNĐ	Tổng VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.666.164.796.305	-	-	2.666.164.796.305
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.145.484.097.374	-	-	4.145.484.097.374
Đầu tư dài hạn khác	35.881.413.577	228.715.226.171	-	264.596.639.748
Tài sản khác	818.061.188	1.902.466.667	-	2.720.527.855
Tổng cộng	6.848.348.368.444	230.617.692.838		7.078.966.061.282
31/12/2011	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1- 5 năm VNĐ	Sau 5 năm VNĐ	Tổng VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.620.827.328.144	-	-	3.620.827.328.144
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.599.005.286.770	158.728.000	-	6.599.164.014.770
Đầu tư dài hạn khác	67.508.173.595	224.893.307.458	-	292.401.481.053
Tài sản khác	329.041.188	1.989.402.395	-	2.318.443.583
Tổng cộng	10.287.669.829.697	227.041.437.853		10.514.711.267.550



Nguyễn Hùng Dũng

Tổng Giám đốc

Ngày 5 tháng 8 năm 2012

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cuo

Nguyễn Xuân Cường

Kế toán trưởng